

Bản án số: 769/2024/HS-PT

Ngày 19 - 9 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 739/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo **Vũ Thị S** do có kháng cáo của bị cáo và của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HSST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

- Bị cáo có kháng cáo: **Vũ Thị S**, sinh ngày 23/6/1972; nơi cư trú: **Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh T**; chỗ ở: **Số nhà B, tầng G, CT2, căn hộ T, phường L, quận H, thành phố H**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị X**; có chồng là **Lê Quang N** và có 02 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 12/10/2022 hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh T**. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị S: Luật sư **Phạm Xuân T1** – Văn phòng Luật sư **Phạm Hữu L** và cộng sự, **Đoàn Luật sư tỉnh T**. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại có kháng cáo:

1. Bà **Bùi Thị D**, sinh năm 1976; nơi cư trú: **Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H**. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1977; nơi cư trú: **Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H**. Có mặt tại phiên tòa.

3. Ông **Lê Sỹ K**, sinh năm 1974; nơi cư trú: 11/5 **khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Có mặt.

- Bị hại không kháng cáo:

1. Ông **Bùi Thọ T2**, sinh năm 1964; nơi cư trú: **Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H.** Vắng mặt.

2. Ông **Phạm Văn L1**, sinh năm 1971; nơi cư trú: **Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H.** Vắng mặt.

3. Ông **Hoàng Đình K1**, sinh năm 1972; nơi cư trú: **Tòa nhà A, L, phường K, quận T, H.** Vắng mặt.

- Người làm chứng: 07 (Toà án cấp phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án theo Bản án sơ thẩm được tóm tắt như sau:

Bị cáo **Vũ Thị S** kinh doanh bất động sản và nhận tiền góp vốn kinh doanh bất động sản của một số người, từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2020 không có khả năng thanh toán các khoản góp vốn kinh doanh bất động sản đến hạn nên nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Từ tháng 12/2020 đến tháng 02/2021, bị cáo đưa ra thông tin gian dối là đã mua được nhiều thửa đất, căn hộ nhưng chưa đủ tiền thanh toán rồi rủ những người thân quen, bạn bè cùng góp vốn kinh doanh. Để mọi người tin tưởng, bị cáo giả vờ ký kết hợp đồng góp vốn mua bán căn hộ, đất đai với họ nhưng thực tế không mua căn hộ, thửa đất nào mà sử dụng số tiền đã nhận để trả nợ và chi tiêu cá nhân, cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của bà **Bùi Thị D** số tiền 19.693.100.000 đồng và chiếm đoạt của bà **Bùi Thị H** số tiền 5.800.000.000 đồng.

Bà **Bùi Thị H** quen biết và tham gia góp vốn đầu tư bất động sản với bị cáo **Vũ Thị S** từ tháng 6/2020. Tháng 12/2020, bà **Bùi Thị D** được bà **H** giới thiệu là đang góp vốn đầu tư bất động sản với bị cáo - là chủ nhiều văn phòng kinh doanh bất động sản tại H. Bà **D** nói muốn tìm hiểu để tham gia góp vốn, nên khoảng 10 giờ ngày 22/12/2020, bà **H**, bà **D**, ông **Bùi Thọ M** (chồng bà **D**) và bà **Vũ Thị L2** (bạn ông **M**) đến Văn phòng bất động sản **Văn P** được bị cáo trao đổi quá trình góp vốn kinh doanh. Bị cáo cầm tiền và có trách nhiệm giao dịch mua đất, căn hộ, sau đó tìm khách bán lại với giá cao hơn, khi bán được trả tiền gốc và lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, thời gian góp vốn để mua rồi bán dao động từ 15 ngày đến 30 ngày, lợi nhuận dao động từ 7% đến 10%. Bị cáo dẫn bà **D**, bà **H**, bà **L2**, ông **M** đi xem một số bất động sản tại **H** để mọi người tin tưởng, bị cáo nhận tiền rồi chiếm đoạt như sau:

1.1. Từ ngày 22/12/2020 đến ngày 11/01/2021, chiếm đoạt của bà **D** số tiền 4.093.100.000 đồng, của bà **H** số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Lần thứ nhất: Trưa ngày 22/12/2020, bị cáo dẫn mọi người về nhà mình tại **số B, tầng 7 CT2, căn hộ T, phường L, quận H.** Tại đây, bị cáo nói dối thửa đất **số 43, tờ bản đồ số 16, V4-A07 lô đất TTDV 01, khu đô thị M, phường L, quận H** (thửa đất này của ông **Đào Văn L3**, sinh năm 1981 và vợ là bà **Đổng Minh N1**,

sinh năm 1980, đều trú tại **tổ A, phường L, quận Đ, H**), chủ sở hữu đang rao bán với giá 9 tỷ đồng, đã có khách mua lại với giá 9,65 tỷ đồng, khách mua đã đặt cọc trước số tiền 1 tỷ đồng, vợ chồng bà **D** nhất trí góp vốn đầu tư 1,5 tỷ đồng. Bị cáo cam kết đến ngày 09/01/2021 sẽ bán được và trả vợ chồng bà **D** 1,5 tỷ đồng tiền vốn và 121,9 triệu đồng lợi nhuận. Lúc này, bà **D** chuyển khoản 1,45 tỷ đồng đến số tài khoản 19033512153018 của bị cáo tại **Ngân hàng thương mại cổ phần K3** và giao 50 triệu đồng tiền mặt cho bị cáo. Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo chuyển trả nợ cho bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1983, trú tại **tổ dân phố H, phường D, quận H, thành phố H** 562 triệu đồng; chuyển trả nợ ông **Trần Đình T3**, sinh năm 1981, trú tại **số nhà A khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố H** 850 triệu đồng là số tiền góp vốn đầu tư bất động sản với bị cáo. Ngày 28/12/2020, bị cáo nhờ chị **Vũ Thị Kiều L4**, sinh năm 2000, trú ở **số nhà G, ngách A, ngõ A, phường L, quận Đ, thành phố H** viết “Giấy biên nhận góp vốn đầu tư” theo nội dung thỏa thuận nêu trên và chuyển cho bà **D** thông qua ứng dụng Zalo.

- Lần thứ hai: Ngày 28/12/2020, vợ chồng bà **D**, bà **L2**, bà **H** đi H để bà **H** mua xe ô tô. Trên đường đi, bà **H** vay 500 triệu đồng của bà **D** để trả tiền mua xe ô tô. Trong khi nhận chờ xe, bà **H** gọi điện yêu cầu bị cáo giao “Giấy biên nhận góp vốn đầu tư” thửa đất 43 cho bà **D**. Bị cáo đồng ý và nói dối đã mua được thửa đất số 77 với giá 9,5 tỷ đồng, 10 ngày sau sẽ bán được với giá 10,2 tỷ đồng, hiện còn thiếu khoảng 2,5 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng và đề nghị bà **H** cùng góp vốn đầu tư. Qua ứng dụng Zalo, bị cáo chuyển cho bà **H** hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 77 TT13-ô 13, **khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố H**, chủ sử dụng là ông **Nguyễn Quý D1**, sinh năm 1973, trú tại **số nhà D, ngách C đường T, phường Đ, quận N, thành phố H**. Bà **H** không góp vốn đầu tư và trao đổi lại với vợ chồng bà **D**, vợ chồng bà **D** đồng ý góp 2,5 tỷ đồng, trong đó: Bà **D** trực tiếp chuyển cho bị cáo 1,2 tỷ đồng (chuyển khoản là 1,17 tỷ đồng, tiền mặt là 30 triệu đồng) và bà **H** thanh toán cho bị cáo 1,3 tỷ đồng, trong đó: 600 triệu đồng bà **D** giải ngân từ khoản vay ngân hàng chuyển vào tài khoản của bà **H** trước đó và 700 triệu đồng đối trừ tiền **S** còn nợ bà **H** (500 triệu đồng tiền bà **H** vay vợ chồng bà **D** để mua xe ô tô và 200 triệu đồng là bà **H** cho vợ chồng bà **D** vay). Bị cáo ký và giao Giấy biên nhận góp vốn đầu tư ngày 28/12/2020, nội dung: Sanh nhận của bà **D** 2,5 tỷ đồng để góp vốn kinh doanh thửa đất số 77, số tiền mua là 9,5 tỷ đồng, số tiền bán là 10,2 tỷ đồng, cam kết đến ngày 10/01/2021 sẽ thanh toán số tiền 2,685 tỷ (gồm 2,5 tỷ đồng tiền gốc và 185 triệu tiền lãi). Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo chuyển trả nợ góp vốn kinh doanh bất động sản cho ông **Trần Đình T3** 100 triệu đồng; cho bà **Nguyễn Thị M1** sinh năm 1979, trú tại **số nhà D, đường A, khu đô thị phường D, quận H** 233.507.000 đồng; cho bà **Trần Thị T4**, sinh năm 1972, trú ở **số nhà A, khu T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng** 1,5 tỷ đồng.

- Lần thứ ba: Nhận 93.100.000 đồng của bà **D** và 300.000.000 đồng của bà **H** góp vốn đầu tư bất động sản.

Ngày 11/01/2021, vợ chồng bà **D**, bà **H** đến nhà bị cáo tại **thôn Đ, xã Đ, huyện Đ** thanh toán tiền thửa đất số 43 và thửa đất số 77. Tại đây, bị cáo nói dối 02 thửa đất trên đã bán và thu hết tiền; theo thỏa thuận bị cáo phải trả bà **D** 4 tỷ

đồng tiền vốn và 306.900.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 4.306.900.000 đồng, ngoài ra bị cáo còn chưa thanh toán trả bà H tiền vốn góp đầu tư trước đó là 1,3 tỷ đồng, trong đó có 1,2 tỷ đồng gốc và 100 triệu tiền lãi. Tổng số bị cáo phải trả 2 người là 5.606.900.000 đồng. Do đã chi tiêu và sử dụng hết tiền, bị cáo tiếp tục nói dối về thửa đất giá 6 tỷ đồng, có khách mua với giá 6,55 tỷ đồng, thời gian bán và thanh toán gốc, lợi nhuận là ngày 28/01/2021, nếu tham gia góp vốn đầu tư thì chuyển 5.606.900.000 đồng bị cáo phải trả hai người và phải đưa thêm 393.100.000 đồng, bà H góp thêm 300 triệu đồng. Ngay sau đó, bà D chuyển 393.100.000 đồng đến tài khoản của bị cáo, bị cáo viết “Giấy biên nhận góp vốn đầu tư” theo nội dung thỏa thuận nêu trên và giao cho bà D quản lý. Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo chuyển trả nợ góp vốn đầu tư bất động sản cho bà Vũ Thị Bích H1, sinh năm 1979, trú tại số nhà A, ngõ G, Cầu Đ, phường H, quận H, thành phố H 300.000.000 đồng; bị cáo rút số tiền 65.000.000 đồng chi tiêu; bị cáo trả nợ Ngân hàng T7 21.043.050 đồng; còn lại sử dụng chi tiêu không xác định. Ngày 28/01/2021, bà D, bà H gọi điện yêu cầu trả 6,55 tỷ đồng nhưng bị cáo không trả. Ngày 04/02/2021, vợ chồng bà D, bà H đến nhà bị cáo, bị cáo nói dối đã bán thửa đất mà hai người đầu tư và đã sử dụng tiền đầu tư chỗ khác và đang xem xét đầu tư thửa đất số V khu đô thị M, quận H, thành phố H, chủ đất đang rao bán với giá 10,7 tỷ và đã có khách mua với giá 11,9 tỷ đồng, khách mua đã đặt cọc 1 tỷ đồng, ngày 08/02/2021 sẽ bán được (thửa đất này của bà Phạm Loan A, sinh năm 1976, trú ở: Lô C, khu đô thị M, phường D, quận C, thành phố H). Bị cáo rủ bà D, bà H sử dụng 6,55 tỷ đồng để góp vốn đầu tư; bà D, bà H đồng ý, bị cáo viết một “Giấy biên nhận góp vốn đầu tư” theo nội dung thỏa thuận nêu trên và giao cho bà D quản lý.

Tổng số tiền bị cáo đưa ra thông tin gian dối về đầu tư vốn kinh doanh 04 thửa đất nhận tiền rồi chiếm đoạt của bà D là 4.093.100.000 đồng và chiếm đoạt của bà H là 1.500.000.000 đồng.

1.2. Từ ngày 30/12/2020 đến ngày 08/01/2021 chiếm đoạt của bà D 9,9 tỷ đồng và của bà H 3,8 tỷ đồng.

- Lần thứ nhất: Ngày 30/12/2020, bị cáo liên hệ, nói dối bà H muốn bán căn hộ V, khu đô thị A, quận H, thành phố H với giá 9,5 tỷ đồng (căn hộ này tháng 11/2020, bị cáo đã thỏa thuận bán cho ông Trần Tuấn A1, sinh năm 1984, trú tại tổ E, phường T, thành phố T với giá 10,3 tỷ đồng) và nói đã có khách mua 10,3 tỷ đồng, họ đã đặt cọc 500 triệu đồng. Bà H điện trao đổi việc này với bà D; bà D, ông M, bà L2 đi lên H gặp bị cáo. Khi xem giấy tờ liên quan đến căn hộ V7-B02 do bị cáo cung cấp, vợ chồng bà D, bà H nhất trí mua căn hộ này với giá 9,5 tỷ đồng, bà D góp vốn 6 tỷ đồng, bà H góp vốn 3 tỷ đồng, gồm: Chuyển khoản cho bà D 2,75 tỷ đồng, đối trừ 200 triệu đồng bà D vay khi mua thửa đất số 77 và vay của bà D 50 triệu đồng; còn 500 triệu đồng do bị cáo nói khách đã đặt cọc nên không phải thanh toán. Ngày 11/12/2020, bị cáo dẫn vợ chồng bà D và bà L2 đến Công ty cổ phần Đ1 để làm thủ tục, bà D đã chuyển đến số tài khoản 1018555666888 của Công ty cổ phần Đ1 5,9 tỷ đồng, chuyển đến số tài khoản của bị cáo 2.350.000.000 đồng và đưa 750 triệu đồng tiền mặt cho bị cáo. Sau đó, bị cáo gọi ông K1 đến quán uống cà phê ở khu đô thị D, giới thiệu ông K1 với vợ

chồng bà D, bà H là người mua căn hộ V7-B02 và giục bà D lập “Giấy mua bán nhà đất”, lập xong bà D và ông K1 ký xác nhận bên bán và bên mua còn S ký mục người chứng kiến. Do lúc này hồ sơ căn hộ V7-B02 mang tên bị cáo nên bà D đã chuyển hồ sơ căn hộ cho bị cáo để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K1 và ông K1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tiền của bà D, bà H, bị cáo đã dùng 02 tỷ đồng thanh toán góp vốn đầu tư bất động sản cho bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố H, phường D, quận H, thành phố H và chi tiêu cá nhân hết. Sau khi bán căn hộ cho ông K1, bị cáo không trả tiền cho vợ chồng bà D, bà H.

- Lần thứ hai: Ngày 08/01/2021, bị cáo liên hệ với bà D, bà H nói góp vốn kinh doanh một thửa đất nhưng không nói vị trí của thửa đất (thửa đất này không có thực) và hẹn ngày 21/01/2021 trả gốc và 181 triệu đồng lợi nhuận; bà D đồng ý góp vốn. Cùng ngày bà D nhờ bà L2 chuyển từ số tài khoản 47110002393666 và số tài khoản 0211000446333 của bà L2 đến số tài khoản của bị cáo 2,3 tỷ đồng.

- Lần thứ ba: Tháng 01/2020, bị cáo, ông Dương Văn C, sinh năm 1974, trú tại phường D, quận H cùng một số người nữa góp chung 5,2 tỷ đồng mua thửa đất N03-LK12, tờ bản đồ số 08, khu đất dịch vụ LK20a và LK20b, phường D, quận H, thành phố H để kinh doanh. Tháng 01/2021, do bị cáo đang nợ tiền ông C nên đã chuyển phần vốn góp của mình tại thửa đất N03-LK12 cho ông C. Ngày 08/01/2021, bị cáo rủ bà D, bà H góp vốn để kinh doanh thửa đất này và nói ngày 21/01/2021 sẽ thanh toán trả gốc và 190 triệu đồng lợi nhuận, được bà D, bà H đồng ý. Ngày 08/01/2021, bà D, bà H chuyển từ số tài khoản 47110002393666 của bà L2 đến số tài khoản của bị cáo 2,4 tỷ đồng, trong đó của bà D 1,6 tỷ đồng, của bà H 800 triệu đồng để góp vốn kinh doanh thửa đất này.

Tổng số 4,7 tỷ đồng bị cáo nhận của bà D, bà H ở lần thứ hai và thứ ba, bị cáo thanh toán trả nợ cho những người góp vốn đầu tư bất động sản trước đó, cụ thể: Chuyển cho ông Nguyễn Xuân M2, sinh năm 1986, trú ở thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H 500 triệu đồng; chuyển cho bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1974, trú ở số nhà E khu Đ, K, phường H, quận H, thành phố H 2 tỷ đồng; chuyển cho ông Kiều Đình K2, sinh năm 1974, trú ở tổ F, phường P, quận L, thành phố H 112,5 triệu đồng; chuyển trả cho bà Vũ Thị Bích H1 400 triệu đồng; chuyển cho ông Trần Tuấn A1 1 tỷ đồng; chuyển trả cho bà Trần Thị T4 249 triệu đồng; chuyển trả cho bà Phạm Thị H3, sinh năm 1989, trú ở S đường L, tổ D, phường B, quận L, thành phố H 200 triệu đồng; chuyển trả cho bà Lưu Thị H4, sinh năm 1992, trú ở thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H 428 triệu đồng và bị cáo rút ra 100 triệu đồng chi tiêu. Đến ngày 22/01/2021, là thời hạn trả gốc và lợi nhuận cho bà D, bà H, do không có tiền nên bị cáo nói dối bà D, bà H nhượng lại phần vốn góp tại thửa đất V7-B05 khu đô thị A, quận H, thành phố H là 9 tỷ đồng của bà Nguyễn Thị L5, trú ở phường Ô, quận Đ, thành phố H cho bà D theo “Giấy biên nhận góp vốn đầu tư”. Số tiền 800 triệu đồng hẹn chiều 22/01/2021 thanh toán, số còn lại 5,071 tỷ đồng hẹn 29/01/2021 thanh toán nhưng đến nay chưa thanh toán trả nợ.

Như vậy, từ ngày 30/12/2020 đến 08/01/2021, bị cáo Vũ Thị S đã chiếm đoạt của bà D, bà H 13,7 tỷ đồng, trong đó của bà D 9,9 tỷ đồng, của bà H 3,8 tỷ

đồng.

1.3. Ngày 19/01/2021, bị cáo **Vũ Thị S** chiếm đoạt của bà **D** 500 triệu đồng và của bà **H** 500 triệu đồng.

Ngày 18/01/2021, bị cáo rủ bà **H** góp vốn 01 tỷ đồng để kinh doanh 01 thửa đất nhưng không có thông tin, địa chỉ thửa đất và nói trong vòng 12 ngày sẽ bán được. Bà **H** trao đổi với bà **D** và hai người thống nhất tham gia góp vốn cùng bị cáo, mỗi người 500 triệu đồng. Ngày 19/01/2021, bà **D** chuyển khoản 500 triệu đồng vào tài khoản của bà **H**. Do bị cáo còn chưa trả 01 tỷ đồng góp vốn đầu tư trước đó nên bà **H** đối trừ tiền với bị cáo. Đến thời hạn thanh toán, bị cáo không có tiền nên tiếp tục nói dối đang đầu tư kinh doanh thửa đất BT5 ô số 20, **kh. đô thị M, quận H, thành phố H** và rủ bà **H** góp vốn số tiền 1 tỷ đồng trên, bà **H** đồng ý. Bị cáo viết Giấy biên nhận góp vốn với nội dung: Ngày 02/02/2021, nhận của bà **H** số tiền 01 tỷ đồng để góp vốn thửa đất BT5-20, số tiền mua là 18,6 tỷ đồng, số tiền bán là 19,95 tỷ đồng, hẹn đến ngày 23/02/2021 sẽ thanh toán 1.081.000.000 đồng.

1.4. Chiếm đoạt của bà **D** 2 tỷ đồng thông qua việc nói dối góp vốn đầu tư thửa đất V7-B05 **kh. đô thị A, quận H, thành phố H**.

Ngày 18/01/2021, bị cáo rủ bà **D** góp vốn cùng kinh doanh thửa đất V7-B05 **kh. đô thị A, quận H, thành phố H** (thửa đất này của bà **Nguyễn Thị L5**, sinh năm 1963, trú ở 20 **ngõ Đ, phường Ô, quận Đ, thành phố H**; bà **L5** không bán), bà **D** đồng ý góp vốn 2 tỷ đồng. Ngày 18/01/2021, bà **D** chuyển khoản đến tài khoản của bị cáo 2 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo rút ra 1 tỷ đồng để chi tiêu cá nhân, còn 1 tỷ bị cáo gộp với số tiền đang có trong tài khoản rồi chuyển 3,5 tỷ đồng trả nợ tiền góp vốn đầu tư bất động sản cho bà **Nguyễn Thị L6**, sinh năm 1984, trú ở **số nhà B, đường T, tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh H**.

1.5. Ngày 19/01/2021, chiếm đoạt của bà **D** 3,2 tỷ đồng thông qua việc nói dối góp vốn đầu tư thửa đất No7B-05, **kh. Đ - Đ, phường P, quận H, thành phố H**.

Ngày 19/01/2021, bị cáo rủ bà **D** góp vốn cùng kinh doanh thửa đất No7B-05 **kh. Đ - Đ, phường P, quận H, thành phố H** (thửa đất này là của ông **Dương Văn C**, sinh năm 1974, trú tại **D, An Phú shop V, kh. đô thị N, phường D, quận H**; ông **C** không giao dịch bán thửa đất với bị cáo). Bà **D** đồng ý góp vốn 3,2 tỷ đồng. Sau khi nhận được 3,2 tỷ đồng của bà **D**, bị cáo không liên hệ, không góp vốn đầu tư mà sử dụng chuyển trả nợ tiền góp vốn đầu tư bất động sản cho bà **Trần Thị T4** số tiền 2,1 tỷ đồng, còn lại 1,1 tỷ bị cáo để lại trong tài khoản và sau đó chi tiêu không xác định.

2. Chiếm đoạt của ông **Bùi Thọ T2** 2.500.000.000 đồng.

Tháng 01/2021, ông **T2** nhờ bị cáo làm giúp thủ tục bán thửa đất L36 vị trí X2, khu đấu giá **xã Đ, quận H, thành phố H**. Đến khoảng 15 giờ ngày 01/02/2021, bị cáo bán thửa đất L36-X2 cho vợ chồng ông **Đỗ Văn Đ**, sinh năm 1990, trú ở **C Tòa nhà V kh. đô thị M, phường P, quận H** với giá 2.771.000.000 đồng, rồi cùng vợ ông **Đ** đến **Ngân hàng T7 chi nhánh H9** để giao nhận tiền mặt. Sau khi nhận

tiền, bị cáo chuyển 2,29 tỷ đồng trong số tiền vừa bán thửa đất L36-X2 vào tài khoản của mình, giữ lại 481 triệu đồng tiền mặt để chi tiêu cá nhân. Sau đó, bị cáo gọi vợ, chồng ông T2 đến quán café tại H, H để uống nước. Tại đây, bị cáo nói trừ các chi phí thì số tiền bán thửa đất L36-X2 là 2.532.000.000 đồng, rồi đưa cho vợ chồng ông T2 32 triệu đồng, 500 triệu đồng bị cáo nói sẽ trả vào ngày 02/02/2021, còn 2 tỷ đồng bị cáo trao đổi với vợ chồng ông T2 tham gia góp vốn đầu tư bất động sản, được vợ chồng ông T2 đồng ý. Bị cáo nói đối vợ chồng ông T2 góp vốn đầu tư vào thửa đất V7-B05 khu đô thị M, quận H, thành phố H (thửa đất này của bà Nguyễn Thị L5, sinh năm 1963, trú ở 20 ngõ Đ, phường Ô, quận Đ, thành phố H; bà L5 không bán) đồng thời viết 01 Giấy biên nhận góp vốn ngày 01/02/2021, nội dung: Nhận 2 tỷ đồng của bà Phạm Thị H5 (vợ ông T2) để đầu tư góp vốn thửa đất V7-B05 khu đô thị M, quận H, thành phố H, khách đã đặt cọc 1 tỷ đồng, hẹn đến ngày 09/3/2021 sẽ thanh toán 2,14 tỷ đồng.

Số tiền 2.290.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của mình, bị cáo chuyển trả nợ góp vốn đầu tư cho bà Vũ Thị T5, sinh năm 1982, trú tại thôn T, xã Đ, Đ, H 200 triệu đồng; chuyển trả cho ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1958, trú ở số nhà M khu Đ, phường H, quận H 350 triệu đồng, còn lại bị cáo chi tiêu không xác định.

3. Chiếm đoạt của ông Phạm Văn L1, sinh năm 1971, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, H 3.500.000.000 đồng.

Ngày 14/01/2021, bị cáo rủ ông L1 góp vốn kinh doanh thửa đất BT2-16, khu đô thị A, phường D, quận H, thành phố H, giá mua 16,5 tỷ đồng, đã có khách mua với giá 17,72 tỷ đồng và đã đặt cọc trước 1,5 tỷ đồng (thửa đất này của bà Đỗ Thị H6, sinh năm 1960, trú ở BT2-16 khu đô thị A, phường D, quận H, thành phố H mua để sử dụng, không bán). Hiện còn thiếu 3,5 tỷ đồng nữa, nếu ông L1 góp vốn thì trong vòng 20 ngày lợi nhuận sẽ được 285 triệu đồng. Ngày 14 và 15/01/2021, bị cáo viết và chuyển Giấy biên nhận góp vốn thửa đất BT2-16 cho ông L1. Sau khi nhận được tiền, bị cáo chuyển 1,08 tỷ đồng trả tiền góp vốn kinh doanh bất động sản cho bà Nguyễn Thị Thu B1, sinh năm 1974, trú ở tổ dân phố số B V, phường P, quận H, thành phố H, còn lại bị cáo chi tiêu không xác định.

4. Chiếm đoạt của ông Hoàng Đình K1, sinh năm 1972, trú tại tòa nhà A, L, phường K, quận T, H 1.000.000.000 đồng.

Ngày 30/12/2020, bị cáo điện thoại hẹn ông K1 đến quán nước tại H để bàn góp vốn đầu tư bất động sản. Tại đây, có vợ chồng bà D, bà Vũ Thị L2 vì bà D đã góp tiền kinh doanh chung với bị cáo căn hộ này. Bị cáo đưa ông K1 xem hồ sơ căn hộ V, khu đô thị A, phường D, quận H, thành phố H và giới thiệu mình là người mua căn hộ này với vợ chồng bà D, bà L2 và ông K1 (căn hộ này S đã bán cho ông Trần Tuấn A1, sinh năm 1984, trú tại tổ E phường T, thành phố T trước đó). Sanh đọc đề bà D viết “Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất” ngày 30/12/2020, nội dung: bà D bán cho ông K1 căn hộ V7-B02 với số tiền 10,3 tỷ đồng, ông K1 đặt cọc 500 triệu đồng (thực tế ông K1 chưa giao tiền), bà D, ông K1 và S cùng ký vào hợp đồng mua bán. Ngày hôm sau 31/12/2020, ông K1 chuyển tiền đến tài khoản 19033512153018 của bị cáo 1 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo

chuyển 500 triệu đồng trả góp vốn kinh doanh bất động sản cho bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1974, trú tại khu Đ, phường H, quận H và 200 triệu đồng cho bà Vũ Thị Bích H1, sinh năm 1979, trú tại khu C, phường H, quận H, còn lại bị cáo để trong tài khoản sau đó chi tiêu không xác định.

5. Chiếm đoạt của ông Lê Sỹ K, sinh năm 1974, trú tại 11/5, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương 08 tỷ đồng.

5.1. Chiếm đoạt 2.800.000.000 đồng thông qua góp vốn đầu tư thửa đất V4-B01 khu đô thị M, phường D, quận H, thành phố H.

Ngày 25/12/2020, bị cáo nói dối và rủ ông K góp vốn kinh doanh thửa đất V4-B01 khu đô thị M, phường D, quận H, thành phố H (thực tế không có thửa đất này) với giá 11,973 tỷ đồng, giá bán là 12,973 tỷ đồng, khách đặt cọc 1 tỷ đồng, hẹn đến ngày 12/01/2021 sẽ thanh toán 3,055 tỷ đồng, ông K đồng ý góp vốn 2,8 tỷ đồng và chuyển tiền đến số tài khoản 230672888 mở tại Ngân hàng A2 của bị cáo. Ngay sau khi nhận tiền, bị cáo chuyển 1,57 tỷ đồng trả góp vốn kinh doanh bất động sản cho bà Bùi Thị H7, sinh năm 1976, trú ở khu T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và 1,1 tỷ đồng cho bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1983, trú ở tổ dân phố H, phường D, quận H, thành phố H, còn lại bị cáo để trong tài khoản sau đó chi tiêu không xác định.

5.2. Chiếm đoạt 5.200.000.000 đồng thông qua nói dối góp vốn đầu tư thửa đất Biệt thự 3 ô số 20, khu đô thị V, quận H, thành phố H.

Ngày 28/12/2020, bị cáo nói dối và rủ ông K góp vốn thửa đất BT3-20, số 20, khu đô thị V, H, H, giá mua 14,5 tỷ đồng, giá bán là 15,5 tỷ đồng, khách đặt cọc 2 tỷ đồng, thời gian đầu tư rất ngắn, lợi nhuận cao, có nhiều người chung, ông K đồng ý góp 5,2 tỷ đồng (thửa đất này của gia đình ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1966, trú tại số A ngõ C N, phường P, quận H, thành phố H, không trao đổi và không giao dịch mua bán với bị cáo). Ngày 28 và ngày 29/12/2020, ông K chuyển 5,2 tỷ đồng vào số tài khoản 230672888 của bị cáo. Sau đó, bị cáo có gửi qua zalo tin nhắn hình ảnh về Giấy biên nhận góp vốn đối với thửa đất BT3-20 cho ông K. Sau khi nhận tiền, bị cáo chuyển 170 triệu đồng trả khoản góp vốn kinh doanh bất động sản cho ông Bùi Văn T6, sinh năm 1974, trú ở khu T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; 900 triệu đồng cho bà Nguyễn Thị B1 và 2,1 tỷ đồng cho ông Trần Đình T3, sinh năm 1971, trú ở Khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố H, còn lại bị cáo chi tiêu không xác định.

Tổng số tiền bị cáo Vũ Thị S đã chiếm đoạt của 06 người là 40.493.100.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 80/CT-VKSTB ngày 20/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H đã truy tố bị cáo Vũ Thị S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H giữ nguyên truy tố đối với bị cáo.

Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 22/5/2024, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố Bị cáo **Vũ Thị S** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 39; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo **Vũ Thị S** tù chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 12/10/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Vũ Thị S** phải bồi thường cho bà **Bùi Thị D** số tiền 14.693.100.000 đồng; Bồi thường cho bà **Bùi Thị H** số tiền 5.800.000.000 đồng; Bồi thường cho ông **Bùi Thọ T2** số tiền 2.500.000.000 đồng; Bồi thường cho ông **Phạm Văn L1** số tiền 3.500.000.000 đồng; Bồi thường cho ông **Lê Sỹ K** số tiền 5.500.000.000 đồng; Bồi thường cho ông **Hoàng Đình K1** số tiền 1.000.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án còn quyết định về xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm.

Trong thời hạn quy định:

Bị cáo **Vũ Thị S** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Bị hại **Bùi Thị H** kháng cáo phần trách nhiệm dân sự liên quan đến hành vi chiếm đoạt của bị cáo **S** đối với bà **H**, cho rằng bà chỉ góp vốn làm ăn với bà **Bùi Thị D** 3 thửa đất và việc góp vốn này **S** không biết nên **S** không chiếm đoạt của bà (Hén) mà chiếm đoạt của bà **D**. Bà **H** yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà **D** trả lại bà tiền theo tỉ lệ góp vốn.

Bị hại **Lê Sỹ K** kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm.

Bị hại **Bùi Thị D** kháng cáo cho rằng bỏ lọt hành vi của bà **H** chiếm đoạt của bà **D** 500 triệu chứ không phải bị cáo **S**; bà **H** đã dùng số tiền bà **D** góp vốn sử dụng mua ô tô nên đề nghị Tòa án kê biên phát mại xe ô tô này để trả lại tiền cho bà, hoặc buộc bà **H** phải trả lại bà 500 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo **Vũ Thị S** giữ nguyên kháng cáo; xác nhận chưa có điều kiện để thi hành án bồi thường trả cho các bị hại.

Bị hại **Bùi Thị H** và **Bùi Thị D** giữ nguyên kháng cáo và đều đề nghị giữ

nguyên mức hình phạt đối với **Vũ Thị S**.

Bị hại **Lê Sỹ K** đề nghị xem xét việc bỏ lọt tội phạm và bị cáo **S** còn chiếm đoạt của ông nhiều khoản tiền khác.

Đại diện VKSNDCC tại H phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Tổng số tiền **Vũ Thị S** chiếm đoạt của 06 bị hại là trên 40 tỷ đồng, bị cáo mới bồi thường được 7,5 tỷ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt tù chung thân là tương xứng. **Vũ Thị S** kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên không có cơ sở để giảm hình phạt cho bị cáo. Đối với kháng cáo của bà **Vũ Thị D2**: tại cơ quan điều tra bà **D2** cũng đã khai đưa bà **H** 500 triệu đồng để cùng bà **D2** góp với **S** 01 tỷ đồng, còn việc đối trừ khoản tiền này là giữa bà **H** với bị cáo **S**, do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đối với kháng cáo của bà **Vũ Thị H8** cho rằng chỉ góp vốn với **D2**, nhưng tiền góp mục đích là chuyển cho **S** để sinh kinh doanh và đã bị **S** chiếm đoạt. Bản án sơ thẩm đã xét xử buộc bị cáo **S** hoàn trả bà **H8** toàn bộ 5,8 tỷ là đúng, nên không có cơ sở xem xét kháng cáo. Về ý kiến của ông **K**: Cơ quan điều tra đang tiếp tục làm rõ, ông có quyền liên hệ để cung cấp thông tin. Bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng quy định, kháng cáo không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, **Vũ Thị S** khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 12/2020 đến tháng 02/2021, **Vũ Thị S** đã đưa ra các thông gian dối để các bị hại tin tưởng và đã chuyển tiền góp vốn với bị cáo (để kinh doanh bất động sản, căn hộ) với tổng số tiền 40.493.100.000 đồng; sau khi nhận tiền của các bị hại, bị cáo sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử **Vũ Thị S** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng

[2] Xét kháng cáo của **Vũ Thị S** về quyết định hình phạt:

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: **Vũ Thị S** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. **Vũ Thị S** chiếm đoạt tổng số tiền 40.493.100.000 đồng, đến thời điểm xét xử bị cáo mới khắc phục bồi thường tổng số tiền 7,5 tỷ đồng cho 2 bị hại; ngoài ra Luật sư bào chữa cho bị cáo xuất trình tài liệu về việc gia đình bị cáo có công. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của **Vũ Thị S**, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt tù chung thân là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ gì mới để làm cơ sở xem xét giảm nhẹ hình phạt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị hại **Bùi Thị H**, **Bùi Thị D**:

[3.1] Kháng cáo của bà **Bùi Thị D**:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà **D** cho rằng khoản tiền 500 triệu bà chuyển cho bà **H** vào ngày 19/01/2012 đã bị bà **Bùi Thị H** lừa đảo chiếm đoạt và cho rằng bà **H** đồng phạm với bị cáo **S** chiếm đoạt của bà **D**. Tòa án nhân dân tỉnh H đã có Quyết định số: 01/2024/QĐ-ST ngày 19/3/2024 trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H để điều tra bổ sung. Sau khi xem xét, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H có công văn số: 66/CV-VKSTB ngày 02/4/2024 xác định Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo **Vũ Thị S** là có căn cứ và việc bà **D** đưa cho bà **H** là để bà **H** đại diện góp vốn với **S**, bà **H** không chiếm đoạt tiền của bà **D**.

Xét bà **H** và bà **D** là có quan hệ họ hàng với nhau, bà **H** là người giới thiệu bà **D** với **S** và cả 2 đều tin tưởng với các thông tin của **S** đưa ra, đã nhiều lần chuyển tiền để góp vốn cho **S** kinh doanh và đều bị **S** chiếm đoạt. Tài liệu chứng cứ đã thu thập đã đủ cơ sở xác định khoản tiền bà **D** chuyển 500 triệu cho bà **H** là để góp vốn với **S**, do giữa **H** và **S** tự thỏa thuận đối trừ nợ với nhau nên bà **H** không chuyển cho **S** khoản tiền này. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đều kết luận bà **H** không có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà **D** khoản tiền này, là có cơ sở.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của bà **Bùi Thị D**, là có căn cứ.

[3.2] Kháng cáo của bà **Bùi Thị H**:

Bà **H** là người giới thiệu bà **D** làm ăn với bị cáo **S**. Bà **H** chuyển tiền cùng góp vốn với bà **D**, và tiền góp mục đích chuyển cho **S** kinh doanh và đều bị **S** chiếm đoạt hết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định **S** chiếm đoạt của bà **H**, bà **D**; đã xét xử buộc bị cáo **S** hoàn trả tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại (trong đó có bà **H**) là đúng.

Chứng cứ tài liệu do cơ quan tố tụng đã thu thập được, đủ cơ sở xác định **Vũ Thị S** đã chiếm đoạt tiền của các bị hại nên phải bồi thường toàn bộ, là đúng. Trong các bị hại, **S** đã chiếm đoạt của bà **Bùi Thị D** 19.693.100.000 (quá trình điều tra truy tố, **S** đã tự nguyện bồi thường cho bà **D** tổng được 5 tỷ đồng), đã chiếm đoạt của bà **Bùi Thị H** số tiền 5.800.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc bị cáo còn phải bồi thường tiếp cho bà **Bùi Thị D** 14.693.100.000 đồng và bồi thường bà **Bùi Thị H** số tiền 5.800.000.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của bà **H** yêu cầu giải quyết quan hệ dân sự giữa bà và bà **D** trong vụ án này, là có căn cứ.

Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **Bùi Thị H**, bà **Bùi Thị D**.

[3.3] Về kháng cáo của ông **Lê Sỹ K**: Trong vụ án này, cơ quan tố tụng đã làm rõ **S** chiếm đoạt 08 tỷ của ông **K** khi đưa ra thông tin gian dối về 2 thửa đất ở **H** (thửa V4-B01 **khu đô thị A, D, H** và thửa đất biệt thự số 3 ô số 20 **khu đô thị V, H**). Quá trình tố tụng, ông **K** và một số cá nhân khác có yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra xem xét việc **S** còn chiếm đoạt các khoản tiền khác, **Công an tỉnh T** đã điều tra, xác minh nhưng chưa xác định được thời gian giao tiền; thông tin, địa chỉ căn hộ, thửa đất góp vốn kinh doanh, việc **S** sử dụng số tiền đã nhận như thế nào và Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ, xử lý sau.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết nội dung kháng cáo của ông **Lê Sỹ K**.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Về án phí phúc thẩm: **Vũ Thị S** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 39; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo **Vũ Thị S** tù chung thân tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 12/10/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Vũ Thị S** phải bồi thường cho bà **Bùi Thị D** số tiền 14.693.100.000 đồng; Bồi thường cho bà **Bùi Thị H** số tiền 5.800.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí phúc thẩm:

- **Vũ Thị S** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.
- Bà **Bùi Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000204 ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/9/2024.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại H;
- TAND tỉnh H (2 bản);
- VKSND tỉnh H;
- Công an tỉnh H;
- Trại tạm giam CA tỉnh H (2 bản);
- Cục Hồ sơ nghiệp vụ - Bộ Công an;
- Cục THADS tỉnh H;
- Bị cáo (qua TTG);
- Bị hại kháng cáo (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương